

CTCP CẢNG XANH VIP

Số:2007/2003

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP CẢNG XANH VIP

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3552157 Fax:
- Email:..... Website: www.vipgreenport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2023 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2023;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Tạ Công Thông

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG XANH VIP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2023	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	77,515,027,624	61,690,398,379	15,824,629,245	20.4%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do sửa chữa lớn và nạo vét tiến hành vào cuối năm nên chi phí phân bổ kéo dài sang năm nay làm giá vốn tăng 10 tỷ của Quý II năm nay so với năm ngoái. Ngoài ra lịch tàu trùng nhiều nên phải đưa tàu sang khai thác ở các cảng khác.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận Quý II/2023 giảm mạnh so với Quý II/2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên, CBTT;
- Lưu TC-KT.

GIÁM ĐỐC

**GIÁM ĐỐC
Trần Công Thông**



Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511,599,377,305	587,771,132,038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		112,152,092,331	218,013,704,104
1. Tiền	111		14,538,399,053	9,220,950,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		97,613,693,278	208,792,753,425
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		97,613,693,278	208,792,753,425
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		261,148,000,000	212,031,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		261,148,000,000	212,031,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,635,771,607	71,911,878,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,993,817,611	60,867,257,145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,882,052,915	3,984,044,188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,759,901,081	7,060,577,390
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18,707,406,576	19,003,892,376
1. Hàng tồn kho	141		18,707,406,576	19,003,892,376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,956,106,791	66,810,656,835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,438,903,083	32,840,246,070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26,517,203,708	33,970,410,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		600,475,563,282	659,550,307,108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		326,453,920,373	367,847,091,568
1. Tài sản cố định hữu hình	221		326,416,420,368	367,804,591,565
- Nguyên giá	222		1,170,165,193,407	1,153,283,975,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(843,748,773,039)	(785,479,384,024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		37,500,005	42,500,003



- Nguyên giá	228	2,032,375,000	2,032,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,994,874,995)	(1,989,874,997)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	127,500,000	11,928,306,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	127,500,000	11,928,306,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	273,894,142,909	279,774,909,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	273,894,142,909	279,774,909,540
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,112,074,940,587	1,247,321,439,146

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99,090,132,603	80,073,708,282
I. Nợ ngắn hạn	310		99,090,132,603	80,073,708,282
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,638,246,719	18,016,711,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213,616,045	118,791,744
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8,243,378,025	9,700,381,625
4. Phải trả người lao động	314		10,052,877,429	9,784,224,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,985,631,819	3,757,273,877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		409,901,280	275,043,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36,600,000,000	36,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,946,481,286	1,821,281,286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			



13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,012,984,807,984	1,167,247,730,864
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,012,984,807,984	1,167,247,730,864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	39,126,504,639	39,126,504,639
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	341,452,303,345	495,715,226,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	295,233,590,587	495,715,226,225
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	46,218,712,758	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,112,074,940,587	1,247,321,439,146

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Tạ Công Thông



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		216,425,600,385	212,083,974,996	405,809,962,605	399,491,799,405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216,425,600,385	212,083,974,996	405,809,962,605	399,491,799,405
4. Giá vốn hàng bán	11		130,882,817,103	108,888,560,131	245,667,109,144	210,282,704,189
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85,542,783,282	103,195,414,865	160,142,853,461	189,209,095,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,811,598,901	2,880,243,906	11,403,299,733	4,920,141,694
7. Chi phí tài chính	22		1,402,851,693	21,982,212	2,549,626,521	89,375,287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		568,553,425		1,155,156,165	
8. Chi phí bán hàng	25		9,720,135,249	8,153,447,469	19,911,231,402	15,487,446,815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,452,648,969	4,776,344,704	18,907,874,142	11,110,754,806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		69,778,746,272	93,123,884,386	130,177,421,129	167,441,660,002
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		(66,050,000)	1,007,117,250	5,346,943,212	1,007,117,250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66,050,000	(1,007,117,250)	(5,346,943,212)	(1,007,117,250)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69,844,796,272	92,116,767,136	124,830,477,917	166,434,542,752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,154,397,893	14,601,739,512	15,361,765,159	22,649,428,541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61,690,398,379	77,515,027,624	109,468,712,758	143,785,114,211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Công Thông

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		124,830,477,917	312,474,361,921
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		58,274,389,013	114,809,549,241
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		688,907,382	(154,453,443)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,315,255,666)	(11,376,405,727)
- Chi phí lãi vay	06		1,155,156,165	71,695,890
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		174,633,674,811	415,824,747,882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,758,087,846	20,307,824,714
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		296,485,800	(4,840,343,845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14,615,107,882	(8,102,695,389)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18,282,109,618	(11,100,761,934)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,186,241,096)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,857,074,144)	(38,946,865,525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,803,925,283)	(4,821,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189,738,225,434	368,320,605,903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,080,411,818)	(41,868,673,110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220,117,000,000)	(404,331,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171,000,000,000	284,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,286,481,993	7,904,704,745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,910,929,825)	(154,294,968,365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		36,600,000,000	36,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,600,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253,000,000,000)	(158,125,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(253,000,000,000)	(121,525,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(105,172,704,391)	92,500,637,538
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218,013,704,104	125,358,613,123



Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(688,907,382)	154,453,443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	112,152,092,331	218,013,704,104

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Dương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Đà Công Thông



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	309,803,895	243,939,029
Tiền gửi ngân hàng	14,228,595,158	8,977,011,650
Tương đương tiền	97,613,693,278	208,792,753,425
	<u>112,152,092,331</u>	<u>218,013,704,104</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	261,148,000,000	212,031,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
(a) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	21,127,640,558	22,889,142,633
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	38,225,000	29,311,200
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	8,220,440,237	1,783,816,062
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh	2,679,783,110	859,549,116
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	111,826,000	
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	127,772,700	
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	22,467,035,045	21,412,015,224
SEALAND TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	1,738,369,011	1,555,657,017
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	1,168,499,325	1,369,148,173
FESCO Ocean Management Hong Kong Limited	518,534,871	

HYUNDAI MERCHANT MARINE CO., LTD	176,556,765	
Yang Ming Marine Transport Co.,	38,917,630	39,482,777
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	3,370,046,897	5,240,297,586
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG		2,056,274,943
Wan Hai Lines Ltd.,	1,705,776,187	997,631,373
CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	1,216,920,610	930,904,850
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	24,784,183	6,010,543
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI - DÌNH VŨ		34,516,800
CK LINE CO.,LTD	-	259,979,809
SM LINE CORPORATION	-	389,781,745
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI	634,985,812	421,179,635
Các khách hàng khác	627,703,670	592,557,659
	<u>65,993,817,611</u>	<u>60,867,257,145</u>

4 Hàng tồn kho

	30/06/2023	31/12/2022	
Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	18,707,406,576	19,003,892,376	

5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng
Số dư đầu kỳ	VND	VND	VND	VND
Mua trong kỳ	394,611,873,892	59,368,682,563	694,752,056,784	4,551,362,350
Số dư cuối kỳ	394,611,873,892	59,368,682,563	711,633,274,602	4,551,362,350

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	212,247,453,439	51,748,302,354	517,297,006,218	4,186,622,013
Khấu hao trong kỳ	15,195,455,863	2,486,576,330	40,537,416,824	49,939,998
Số dư cuối kỳ	227,442,909,302	54,234,878,684	557,834,423,042	4,236,562,011

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	182,364,420,453	7,620,380,209	177,455,050,566	364,740,337
Số dư cuối kỳ	167,168,964,590	5,133,803,879	153,798,851,560	314,800,339

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2,032,375,000
Phát sinh trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	<u>2,032,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,989,874,997
Khấu hao trong kỳ	4,999,998
Số dư cuối kỳ	<u>1,994,874,995</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	42,500,003
Số dư cuối kỳ	<u>37,500,005</u>

6 Chi phí trả trước :

	30/06/2023	31/12/2022
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Chi phí nạo vét, duy tu khu nước trước bến và thi công công trình	1,660,902,916	11,626,320,415
Thuê bãi VGR2	10,014,545,455	3,338,181,810
Phí bảo hiểm	791,604,035	966,282,266
Công cụ, dụng cụ	3,718,228,496	5,567,711,579
Các chi phí sửa chữa khác cho bãi (son vạch, bảo dưỡng đường ray, bảo dưỡng cầu)	4,253,622,181	11,341,750,000
Số dư cuối kỳ	<u>20,438,903,083</u>	<u>32,840,246,070</u>

57
IG
PH
à X
/II
TP.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	275,177,380,000	4,597,529,540	279,774,909,540
Tăng trong kỳ		830,000,000	830,000,000
Phân bổ trong kỳ	4,624,829,916	2,085,936,715	6,710,766,631
Số dư cuối kỳ	270,552,550,084	3,341,592,825	273,894,142,909

7 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
30/06/2023 31/12/2022

(a) Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam 253,603,900 121,651,200

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh 6,996,954,119 7,445,756,520

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh 1,363,373,000 745,200,000

Công ty Cổ phần Container Miền trung 103,100,000 97,800,000

Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh

Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ 522,862,572 451,722,833

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ 2,767,965,215

Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ 9,842,721,219 1,325,961,250

Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship 841,846,830 1,292,168,434

Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh 392,616,319 366,680,009

CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT 130,795,346 31,720,183

Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang 86,944,000 1,188,000,000

Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ 821,429,234 775,493,866

Công ty TNHH Thương Mại Thành Hải 132,958,800

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP 290,000,000 290,000,000

VẬN SƠN LÂM

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội 280,800,000

Công Ty TNHH Thương Mại Kim Khí Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng 124,090,000 358,560,000

Công ty TNHH vật tư Trường Thành	76,408,200	251,922,000
Công ty cổ phần lốp ô tô Thăng Long		417,333,600
CÔNG TY TNHH MSK VIỆT NAM	695,071,300	
Công ty TNHH DV Xây Lắp Thương Mại S3T	433,411,000	
Các nhà cung cấp khác	1,895,054,465	2,442,982,963
Số dư cuối kỳ :	<u>27,638,246,719</u>	<u>18,016,711,658</u>

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	33,970,410,765		(7,453,207,057)		26,517,203,708
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		23,325,432,727	(23,306,432,727)		19,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	1,054,624,747	1,948,430,668		(2,929,125,283)	73,930,132
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	8,645,756,878	15,361,765,159		(15,857,074,144)	8,150,447,893
Các loại thuế khác					
	9,700,381,625	40,635,628,554	(23,306,432,727)	(18,786,199,427)	8,243,378,025

9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trích trước tiền điện	199,641,104	180,063,766
Trích trước chi phí sử dụng nước	13,655,520	9,604,800
Trích chi phí kiểm toán theo VAS & IFRS	30,000,000	30,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu	3,586,769,660	3,465,909,421
Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	5,000,000,000	
Chi phí cho văn phòng	114,954,576	
Lãi vay phải trả	40,610,959	71,695,890
Số dư cuối kỳ	<u>8,985,631,819</u>	<u>3,757,273,877</u>

10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,821,281,286	1,142,581,286
Trích lập trong kỳ	8,000,000,000	5,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(2,874,800,000)	(4,321,300,000)
Số dư cuối kỳ	<u>6,946,481,286</u>	<u>1,821,281,286</u>

11 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2022	632.500.000,000	(94.000,000)	495.715.226,225	39.126.504,639	1.167.247.730,864
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		109.468.712,758		109.468.712,758
Thanh toán cổ tức đợt 2/2022 và tạm ứng đợt 1/2023			(253.000,000,000)		(253.000,000,000)
Trích tiền thưởng cho HĐQT và BKS			(2.731,635,638)		(2.731,635,638)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(8.000,000,000)		(8.000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	632.500.000,000	(94.000,000)	341.452.303,345	39.126.504,639	1.012.984.807,984

12 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63.250.000	632.500.000,000	63.250.000	632.500.000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63.250.000	632.500.000,000	63.250.000	632.500.000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63.250.000	632.500.000,000	63.250.000	632.500.000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoại bảng CDKT

Ngoại tệ các loại	30/06/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	356,963.33	8,356,511,952	69,578.50	1,629,117,747
EUR	7.67	191,251	7.67	191,251
		<u>8,356,703,203</u>		<u>1,629,308,998</u>

13 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	181,900,515,207	102,668,914,766
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	16,042,985,632	19,362,713,547
Hoạt động tàu lai	2,707,771,320	2,745,897,782
Hoạt động khác	15,774,328,226	87,306,448,901
	<u>216,425,600,385</u>	<u>212,083,974,996</u>

14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4,789,288,327	2,605,719,437
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	22,310,574	274,524,469
	<u>4,811,598,901</u>	<u>2,880,243,906</u>

15 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	568,553,425	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	834,298,268	21,982,212
	<u>1,402,851,693</u>	<u>21,982,212</u>

16 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	8,709,462,207	6,058,555,376
Chi phí nhân viên	1,010,673,042	
Chi phí khác		2,094,892,093
	<u>9,720,135,249</u>	<u>8,153,447,469</u>

17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,601,983,390	1,663,226,455
Chi phí khấu hao	345,068,817	247,621,503
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,017,953	290,865,694

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,839,664,302	1,421,677,987
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	625,914,507	1,152,953,065
	<u>9,452,648,969</u>	<u>4,776,344,704</u>

18 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	11,606,741,380	9,769,898,580
Chi phí khấu hao	28,664,091,108	28,233,520,429
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	6,522,900,896	8,929,977,664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,624,805,984	59,578,933,036
Chi phí khác	2,464,277,735	2,376,230,422
	<u>130,882,817,103</u>	<u>108,888,560,131</u>

19 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	69,844,796,272	92,116,767,136
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13,968,959,254	18,423,353,428
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	1,169,918,266	5,390,062,798
Ưu đãi thuế	(6,984,479,627)	(9,211,676,714)
Số thuế còn phải nộp	<u>8,154,397,893</u>	<u>14,601,739,512</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

20 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
30/06/2023	30/06/2022
VND	VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ		250,470,000
Mua dịch vụ	5,695,315,106	11,275,977,664
Mua tài sản		
Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi vay đã trả		
Chi phí khác		
Chi cổ tức	188,100,000,000	

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	63,912,110,983	61,811,216,464
Mua dịch vụ	4,820,651,500	2,514,708,500
Chi cổ tức	55,000,000,000	

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	19,335,862,381	17,477,366,111
Cung cấp dịch vụ	99,570,000	63,520,000

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	3,592,000,000	2,070,000,000
Cung cấp dịch vụ	199,321,500	78,672,000

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	262,445,455	94,289,629
-------------	-------------	------------

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	4,010,759,035	4,077,287,483
Cung cấp dịch vụ	6,446,925,500	3,705,969,000

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	13,797,987,692	9,674,391,024
Mua dịch vụ	3,033,353,610	4,314,776,315

Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội

Cung cấp dịch vụ	118,100,000	
------------------	-------------	--

Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ	500,185,000	
Mua dịch vụ	1,622,619,928	

Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ

Cung cấp dịch vụ

Mua dịch vụ

14,682,508,667

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

1,599,390,555

1,589,579,829



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

